

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 98/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14, Luật số 59/2024/QH15 và Luật số 81/2025/QH15;

Căn cứ Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 41/2024/QH15;

Căn cứ Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 32/2013/QH13;

Căn cứ Luật Phòng, chống mua bán người số 53/2024/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm hành chính; hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với từng hành vi vi phạm hành chính; đối tượng bị xử phạt; thẩm quyền xử phạt, mức phạt tiền cụ thể theo từng chức danh và thẩm quyền lập biên bản đối với vi phạm hành chính; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em.

2. Các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em không quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cá nhân, tổ chức Việt Nam; cá nhân, tổ chức nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em trong phạm vi lãnh thổ, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trên tàu bay mang quốc tịch Việt Nam, tàu biển mang cờ quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác, gồm:

a) Cá nhân có hành vi vi phạm hành chính;

b) Tổ chức có hành vi vi phạm hành chính là pháp nhân theo quy định của pháp luật dân sự hoặc các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật, bao gồm: các loại hình cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở chăm sóc người cao tuổi, cơ sở chăm sóc người khuyết tật, cơ sở hỗ trợ nạn nhân, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em; cơ sở tôn giáo; tổ chức dịch vụ chi trả chính sách; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh; cơ sở văn hóa, vui chơi, giải trí và thể thao; cơ sở khám chữa bệnh; cơ sở giáo dục; cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các tổ chức khác.

2. Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính.

3. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em là 01 năm.

2. Việc xác định hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện để tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành của Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP, Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

Điều 4. Thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính

1. Việc thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em thực hiện theo Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15 (sau đây gọi chung là Luật Xử lý vi phạm hành chính) và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em trên môi trường điện tử được thực hiện theo quy định tại Chương IIIa Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP, Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

3. Trong quá trình xem xét, xử lý vụ vi phạm, trong quá trình thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 8, Điều 9, Điều 11, khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 2 Điều 19, khoản 2 Điều 20, khoản 2 Điều 22, khoản 1 Điều 23, khoản 2 Điều 24, khoản 1 Điều 25, khoản 1 Điều 29, khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 36, điểm a, điểm b khoản 1 Điều 37 Nghị định này nếu hành vi vi phạm được phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc hoặc người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm sang cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự để xử lý theo quy định tại Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự không truy cứu trách nhiệm hình sự, thì chuyển hồ sơ vụ vi phạm đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 62 của Luật Xử lý vi phạm hành chính để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

Điều 5. Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả; việc thi hành các hình thức xử phạt vi phạm hành chính, các biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

- a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;
- b) Đình chỉ có thời hạn một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh liên quan đến hành vi vi phạm trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng;
- c) Đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ, e và i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính;
- b) Buộc dừng chăm sóc, nuôi dưỡng;
- c) Buộc thu hồi, xóa, gỡ bỏ các thông tin, hình ảnh, hồ sơ của nạn nhân mua bán người, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân;

- d) Buộc xin lỗi khi có yêu cầu;
- đ) Buộc hoàn trả số tiền đã thu trái pháp luật;
- e) Buộc chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh;
- g) Buộc sửa chữa, bổ sung, bảo đảm cơ sở vật chất, nhân sự theo quy định;
- h) Buộc chi trả chế độ chính sách đúng quy định;
- i) Buộc hoàn trả số tiền hoặc hàng cứu trợ do thực hiện hành vi vi phạm;
- k) Buộc nộp lại giấy xác nhận khuyết tật;
- l) Buộc thực hiện đầy đủ trách nhiệm của hội đồng hoặc buộc thực hiện đầy đủ phương pháp xác định mức độ khuyết tật, xác định lại mức độ khuyết tật;
- m) Buộc thực hiện xác định, xác định lại mức độ khuyết tật;
- n) Buộc chi trả toàn bộ chi phí mua sách, vở, đồ dùng học tập cho trẻ em;
- o) Buộc bổ sung đủ chương trình, giáo trình, đội ngũ nhà giáo phù hợp với giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật;
- p) Buộc cấp văn bằng, chứng chỉ;
- q) Buộc thu hồi và tiêu hủy sản phẩm, ấn phẩm, đồ chơi, báo in và xuất bản phẩm;
- r) Buộc gỡ bỏ tin, bài trên báo điện tử, tạp chí điện tử, báo nói, báo hình, xuất bản phẩm điện tử;
- s) Buộc chấm dứt việc nhận chăm sóc thay thế, chuyển hình thức chăm sóc thay thế trẻ em phù hợp;
- t) Buộc di dời cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hóa độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ hoặc cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em;
- u) Buộc tháo dỡ công trình, thiết bị;
- v) Buộc thực hiện kịp thời các biện pháp bảo đảm an toàn;
- x) Buộc gỡ bỏ thông tin, dịch vụ gây hại cho trẻ em; gỡ bỏ các dịch vụ, ứng dụng giả mạo, xuyên tạc xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em trên môi trường mạng;
- y) Buộc thu hồi, xóa, gỡ bỏ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em.

4. Việc thi hành các hình thức xử phạt, các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định tại Mục 2, Mục 3 Chương III Luật Xử lý vi phạm hành chính, các Điều 17a, 18, 19, 20, 21, 22, 23 và Điều 41 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP, Nghị định số 190/2025/NĐ-CP.

Điều 6. Mức phạt tiền, thẩm quyền áp dụng mức phạt tiền

1. Mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em đối với cá nhân là 50.000.000 đồng, đối với tổ chức là 100.000.000 đồng.

2. Mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị định này là mức phạt được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, trừ các Điều 10, 11, 14, 15, 16, 34, khoản 1, khoản 2 Điều 35 và khoản 2 Điều 37 của Nghị định này. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức gấp hai lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của một chức danh quy định tại Điều 39, Điều 40, Điều 41, Điều 42, Điều 43, Điều 44 và Điều 45 Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân; trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với tổ chức gấp hai lần thẩm quyền xử phạt đối với cá nhân có cùng hành vi vi phạm.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Mục 1

HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BẢO TRỢ, TRỢ GIÚP XÃ HỘI

Điều 7. Vi phạm quy định về khai hưởng chính sách trợ giúp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán người

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với cá nhân có hành vi giả mạo, gian dối để được hưởng trợ giúp xã hội khẩn cấp nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi giả mạo, gian dối là nạn nhân bị mua bán người để được hưởng một trong các chính sách hỗ trợ sau: học văn hoá, học nghề hoặc trợ cấp khó khăn ban đầu nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Khai báo gian dối để được hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;
- b) Khai báo gian dối để được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;
- c) Khai báo gian dối để được hưởng hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Khai báo gian dối để được tiếp nhận vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở chăm sóc người cao tuổi, cơ sở chăm sóc người khuyết tật, cơ sở hỗ trợ nạn nhân.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Điều này;
- b) Buộc dừng chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở chăm sóc người cao tuổi, cơ sở chăm sóc người khuyết tật, cơ sở hỗ trợ nạn nhân đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

Điều 8. Vi phạm quy định về hỗ trợ nạn nhân bị mua bán người, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bị mua bán

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Cản trở việc tiếp nhận nạn nhân bị mua bán người, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân;
- b) Cản trở việc hỗ trợ nạn nhân bị mua bán người, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân;
- c) Xúc phạm; kỳ thị; phân biệt đối xử đối với nạn nhân bị mua bán người, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi đe dọa nạn nhân bị mua bán người, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân, người thân thích của họ, người làm chứng, người tố giác, báo tin, tố cáo, khai báo hoặc người ngăn chặn hành vi quy định tại Điều 3 Luật Phòng, chống mua bán người nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tiết lộ thông tin về tên, tuổi, số điện thoại, tài khoản mạng xã hội, địa chỉ, nơi ở, nơi làm việc, quê quán, hình thức bị mua bán, sức khỏe, hình ảnh, hồ sơ của nạn nhân bị mua bán người, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân khi chưa được sự đồng ý của họ nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp việc tiết lộ thông tin là cần thiết để bảo vệ tính mạng, sức khỏe của người bị tiết lộ hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi, xóa, gỡ bỏ các thông tin, hình ảnh, hồ sơ của nạn nhân bị mua bán người, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc xin lỗi nạn nhân bị mua bán người, người đang trong quá trình xác định là nạn nhân bị mua bán, người thân thích của họ, người làm chứng, người tố giác, báo tin, tố cáo, khai báo hoặc người ngăn chặn hành vi khi có yêu cầu đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 9. Vi phạm quy định về trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng của người đứng ra nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật và trẻ em tại cộng đồng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với người đứng ra nhận nuôi dưỡng, chăm sóc thực hiện một trong các hành vi sau đối với đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự:

a) Bất nhịn ăn; bất nhịn uống; không cho hoặc hạn chế vệ sinh cá nhân;

b) Bất sống ở nơi có môi trường độc hại, nguy hiểm;

c) Lãng mạ, ngược đãi, xúc phạm, hành hạ, phân biệt đối xử đối với đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật và trẻ em.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với người đứng ra nhận chăm sóc, nuôi dưỡng thực hiện một trong các hành vi nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự sau:

a) Lợi dụng việc nhận chăm sóc, nuôi dưỡng để trục lợi;

b) Ép buộc đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với người đứng ra nhận chăm sóc, nuôi dưỡng thực hiện một trong các hành vi nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự sau:

a) Dụ dỗ, lôi kéo đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

b) Ép buộc đối tượng được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho đối tượng bị ảnh hưởng sức khỏe do hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 10. Vi phạm về hoạt động của các loại hình cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở chăm sóc người cao tuổi, cơ sở chăm sóc người khuyết tật, cơ sở hỗ trợ nạn nhân, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em (gọi tắt là Cơ sở)

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với Cơ sở lưu trữ không đầy đủ các loại hồ sơ, giấy tờ của đối tượng được tiếp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với Cơ sở thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo định kỳ về tình hình hoạt động của Cơ sở theo quy định của pháp luật;

b) Cấp không đủ hoặc cấp không bảo đảm chất lượng một trong số các vật dụng phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân thường ngày gồm: chăn, màn, chiếu, quần áo mùa hè, quần áo mùa đông, quần áo lót, khăn mặt, giày, dép, bàn chải đánh răng, thuốc chữa bệnh thông thường; vệ sinh cá nhân hàng tháng đối với đối tượng là nữ, sách vở, đồ dùng học tập đối với đối tượng đang đi học và các đồ dùng khác theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với Cơ sở thực hiện một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng kinh phí, cơ sở vật chất của Cơ sở sai mục đích;

b) Thu tiền dịch vụ trái với quy định của pháp luật;

c) Không bảo đảm một trong các điều kiện về môi trường, y tế, cơ sở vật chất, nhân sự;

d) Không tuân thủ quy trình cung cấp dịch vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Buộc hoàn trả cho đối tượng các khoản tiền đã thu trái pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

c) Buộc sửa chữa, bổ sung, bảo đảm cơ sở vật chất, nhân sự theo quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 3 Điều này.

Điều 11. Vi phạm quy định về trách nhiệm của tổ chức dịch vụ chi trả

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chi trả trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng (gọi chung là chế độ chính sách) không đủ mức cho đối tượng theo quy định của pháp luật nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Chi trả chế độ chính sách không đúng thời hạn cho đối tượng theo quy định của pháp luật nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không chi trả chế độ chính sách cho đối tượng nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Chi trả chế độ chính sách không đúng đối tượng nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chi trả chế độ chính sách đúng quy định cho đối tượng đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 12. Vi phạm quy định về quản lý tiền, hàng cứu trợ

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự:

a) Đe hu hỏng, thất thoát tiền, hàng cứu trợ, trừ trường hợp bất khả kháng do thiên tai, hỏa hoạn;

b) Sử dụng, phân phối tiền, hàng cứu trợ không đúng mục đích, không đúng đối tượng;

c) Tráo đổi hàng cứu trợ.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả số tiền hoặc bồi thường giá trị hàng cứu trợ bị hu hỏng, thất thoát do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này;

c) Buộc chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho người sử dụng hàng cứu trợ bị ảnh hưởng sức khỏe do hành vi vi phạm quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 13. Vi phạm quy định về hành vi bị nghiêm cấm đối với người khuyết tật

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Kỳ thị, phân biệt đối xử người khuyết tật;

b) Cản trở quyền kết hôn, quyền nuôi con hợp pháp của người khuyết tật;

c) Cản trở người khuyết tật sống độc lập, hòa nhập cộng đồng;

d) Cản trở người khuyết tật tham gia bình đẳng vào các hoạt động xã hội;

đ) Cản trở người khuyết tật thực hiện quyền tiếp cận công nghệ thông tin.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng hình ảnh, thông tin cá nhân, tình trạng của người khuyết tật, tổ chức của người khuyết tật, tổ chức vì người khuyết tật để trục lợi hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi lôi kéo, dụ dỗ hoặc ép buộc người khuyết tật thực hiện hành vi vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc xin lỗi khi có yêu cầu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Buộc thực hiện trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Vi phạm quy định về trách nhiệm chăm sóc sức khỏe đối với người khuyết tật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không tư vấn biện pháp phòng ngừa và phát hiện sớm khuyết tật.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện xác định khuyết tật bẩm sinh đối với trẻ em sơ sinh để kịp thời có biện pháp điều trị và chỉnh hình, phục hồi chức năng phù hợp.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật khi tiến hành cải tạo, sửa chữa cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 15. Vi phạm quy định về trách nhiệm giáo dục đối với người khuyết tật của cơ sở giáo dục

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không bảo đảm các điều kiện dạy và học phù hợp với người khuyết tật theo quy định của pháp luật;

b) Không cung cấp phương tiện, tài liệu hỗ trợ học tập dành riêng cho người khuyết tật theo quy định của pháp luật;

c) Không cho phép người khuyết tật được miễn, giảm một số môn học hoặc nội dung và hoạt động giáo dục mà khả năng của người khuyết tật không thể đáp ứng;

d) Từ chối người khuyết tật nhập học ở độ tuổi cao hơn theo quy định của pháp luật;

đ) Đặt ra điều kiện tuyển sinh có nội dung hạn chế người khuyết tật, trừ một số trường hợp theo quy định của pháp luật;

e) Không thực hiện ưu tiên tuyển sinh đối với người khuyết tật theo quy định của pháp luật;

g) Cản trở quyền học tập của người khuyết tật.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện miễn, giảm học phí, chi phí đào tạo và các khoản đóng góp khác theo quy định của pháp luật về giáo dục;

b) Không thực hiện cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất dạy và học bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với người khuyết tật khi tiến hành cải tạo, sửa chữa cơ sở giáo dục.

Điều 16. Vi phạm quy định về hoạt động giáo dục nghề nghiệp của cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với người khuyết tật

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không tư vấn việc làm cho người khuyết tật theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không duy trì các điều kiện bảo đảm hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy định cho người khuyết tật sau khi tổ chức hoạt động đào tạo từ 06 tháng trở lên;

b) Không đủ chương trình hoặc giáo trình hoặc đội ngũ nhà giáo phù hợp với hoạt động giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật;

c) Không bảo đảm hình thức, thời gian đào tạo phù hợp với hoạt động giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật;

d) Không cấp văn bằng, chứng chỉ khi người khuyết tật có đủ điều kiện được cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định của pháp luật.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bổ sung đủ chương trình, giáo trình, đội ngũ nhà giáo phù hợp với giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Buộc cấp văn bằng, chứng chỉ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

Điều 17. Vi phạm quy định về tham gia giao thông dành cho người khuyết tật, người cao tuổi

Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

1. Không ưu tiên bán vé cho người khuyết tật, người cao tuổi.
2. Người có trách nhiệm theo quy định của pháp luật mà không giúp đỡ, sắp xếp chỗ ngồi thuận tiện cho người khuyết tật, người cao tuổi.
3. Từ chối chuyên chở người khuyết tật hoặc từ chối chuyên chở phương tiện, thiết bị hỗ trợ phù hợp của người khuyết tật bằng phương tiện giao thông công cộng.

Điều 18. Vi phạm quy định về thông tin và truyền thông dành cho người khuyết tật

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với doanh nghiệp sản xuất, phân phối sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông, bao gồm phần cứng, phần mềm và nội dung thông tin số vi phạm một trong các quy định bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi áp dụng không đúng đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi về cho vay vốn với lãi suất ưu đãi và hỗ trợ khác cho hoạt động nghiên cứu, chế tạo, sản xuất và cung cấp dịch vụ, phương tiện hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận công nghệ thông tin và truyền thông.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 19. Vi phạm về xác định mức độ khuyết tật

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện không đầy đủ trách nhiệm của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật;

b) Thực hiện không đầy đủ phương pháp xác định mức độ khuyết tật, xác định lại mức độ khuyết tật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Lợi dụng việc xác định mức độ khuyết tật để trục lợi nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;
- b) Từ chối xác định mức độ khuyết tật, xác định lại mức độ khuyết tật, cấp giấy xác nhận khuyết tật, cấp lại giấy xác nhận khuyết tật;
- c) Gian dối trong việc xác định mức độ khuyết tật, xác định lại mức độ khuyết tật, cấp giấy xác nhận khuyết tật, cấp lại giấy xác nhận khuyết tật.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc thực hiện đầy đủ trách nhiệm của hội đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;
- b) Buộc thực hiện đầy đủ phương pháp xác định mức độ khuyết tật, xác định lại mức độ khuyết tật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;
- c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này;
- d) Buộc thực hiện xác định, xác định lại mức độ khuyết tật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;
- đ) Buộc nộp lại giấy xác nhận khuyết tật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 20. Vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ đối với người cao tuổi

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Cản trở người cao tuổi sống chung với con, cháu hoặc sống riêng;
- b) Cản trở người cao tuổi thực hiện quyền về sở hữu tài sản, quyền tham gia hoạt động văn hóa, giáo dục, thể dục, thể thao, giải trí, du lịch, nghỉ ngơi và các quyền hợp pháp khác;
- c) Không miễn các khoản đóng góp cho các hoạt động xã hội đối với người cao tuổi;
- d) Không ưu tiên người cao tuổi nhận tiền, hiện vật cứu trợ, chăm sóc sức khỏe và chỗ ở nhằm khắc phục khó khăn ban đầu khi người cao tuổi gặp khó khăn do hậu quả thiên tai hoặc rủi ro bất khả kháng khác;
- đ) Không thực hiện chi trả khoản tiền hỗ trợ của Nhà nước cho người cao tuổi theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: bắt nhịn ăn; bắt nhịn uống; không cho hoặc hạn chế vệ sinh cá nhân; bắt sống ở nơi có môi trường độc hại, nguy hiểm hoặc thực hiện các hình thức đối xử tồi tệ khác với người cao tuổi nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xin lỗi khi có yêu cầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc hoàn trả cho người cao tuổi các khoản tiền đã thu trái pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Buộc chi trả chế độ chính sách đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này;

d) Buộc chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho người cao tuổi bị ảnh hưởng sức khỏe do hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 21. Vi phạm quy định về nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng người cao tuổi

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng người cao tuổi theo quy định của pháp luật;

b) Không thực hiện đầy đủ cam kết theo hợp đồng dịch vụ đã ký kết để chăm sóc người cao tuổi theo quy định của pháp luật;

c) Lợi dụng việc chăm sóc, phụng dưỡng người cao tuổi để trục lợi nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Mục 2

HÀNH VI VI PHẠM, HÌNH THỨC XỬ PHẠT, MỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TRẺ EM

Điều 22. Vi phạm quy định về chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em trừ trường hợp bị buộc phải tạm thời cách ly trẻ em hoặc trẻ em được chăm sóc thay thế theo quy định của pháp luật;

b) Cha mẹ, người chăm sóc trẻ em không quan tâm chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em, không thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em hoặc bỏ mặc trẻ em tự sinh sống, cắt đứt quan hệ tình cảm và vật chất với trẻ em hoặc ép buộc trẻ em không sống cùng gia đình, trừ trường hợp bị buộc phải tạm thời cách ly trẻ em hoặc trẻ em được chăm sóc thay thế theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em có hành vi cố ý bỏ rơi trẻ em nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 23. Vi phạm quy định về cấm bạo lực với trẻ em

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự sau:

- a) Bất nhịn ăn; bất nhịn uống; không cho hoặc hạn chế vệ sinh cá nhân;
- b) Bất sống ở nơi có môi trường độc hại, nguy hiểm hoặc các hình thức đối xử tồi tệ khác với trẻ em;
- c) Gây tổn hại về tinh thần, xúc phạm nhân phẩm, danh dự, lăng mạ, chửi mắng, đe dọa, cách ly ảnh hưởng đến sự phát triển của trẻ em;
- d) Cô lập, xua đuổi hoặc dùng các biện pháp trừng phạt để dạy trẻ em gây tổn hại về thể chất, tinh thần của trẻ em;
- đ) Thường xuyên đe dọa trẻ em bằng các hình ảnh, âm thanh, con vật, đồ vật làm trẻ em sợ hãi, tổn hại về tinh thần.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này mà gây ra thương tích hoặc tổn hại về sức khỏe cho trẻ em nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;
- b) Buộc tiêu hủy vật phẩm gây hại cho sức khỏe trẻ em đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

Điều 24. Vi phạm quy định về cấm lạm dụng, bóc lột trẻ em

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi bắt trẻ em làm công việc gia đình quá sức, quá thời gian, ảnh hưởng đến việc học tập, vui chơi, giải trí, ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của trẻ em.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự sau:

- a) Tổ chức, ép buộc trẻ em đi xin ăn;
- b) Cho thuê, cho mượn trẻ em hoặc sử dụng trẻ em để xin ăn;
- c) Dẫn dắt, rủ rê, xúi giục, dụ dỗ, lôi kéo, kích động, lợi dụng, ép buộc làm trung gian giao dịch hoạt động bóc lột trẻ em;
- d) Dẫn dắt, rủ rê, xúi giục, dụ dỗ, lôi kéo, kích động, lợi dụng, bắt trẻ em lao động trái quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng hình ảnh, thông tin cá nhân của trẻ em để tạo ra nội dung gây tổn hại đến sự phát triển thể chất và tinh thần của trẻ hoặc để trục lợi nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;
- b) Buộc chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em trong trường hợp vi phạm hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này mà gây ra thương tích hoặc tổn hại về sức khỏe cho trẻ em nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 25. Vi phạm quy định về cấm sử dụng, rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự sau:

- a) Sử dụng trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm nhân phẩm, danh dự của người khác;
- b) Rủ rê trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm nhân phẩm, danh dự của người khác;
- c) Xúi giục, kích động trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm nhân phẩm, danh dự của người khác;
- d) Lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm nhân phẩm, danh dự của người khác;

đ) Ép buộc trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này mà gây ra thương tích hoặc tổn hại về sức khỏe cho trẻ em nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 26. Vi phạm quy định về quyền được chăm sóc sức khỏe của trẻ em

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện trách nhiệm bảo đảm chế độ dinh dưỡng phù hợp với sự phát triển thể chất, tinh thần của trẻ em theo từng độ tuổi;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng bệnh, tư vấn và hỗ trợ trẻ em trong chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện, cản trở phụ nữ mang thai tiếp cận dịch vụ y tế để được tư vấn sàng lọc, phòng ngừa các bệnh tật bẩm sinh cho trẻ em;

b) Không chấp hành các quyết định, biện pháp, quy định của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền để bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe của trẻ em;

c) Áp dụng phong tục, tập quán có hại, ảnh hưởng đến sức khỏe trẻ em;

d) Không ưu tiên khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em.

Điều 27. Vi phạm quy định về quyền được giáo dục của trẻ em

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Hủy hoại sách, vở, đồ dùng học tập của trẻ em;

b) Cố ý không thực hiện nghĩa vụ đóng góp cho việc học tập của trẻ em theo quy định của pháp luật;

c) Không bảo đảm thời gian, điều kiện học tập cho trẻ em.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc đi học của trẻ em.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi dụ dỗ, lôi kéo, ép buộc trẻ em bỏ học, nghỉ học.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc chi trả toàn bộ chi phí mua sách, vở, đồ dùng học tập cho trẻ em đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 28. Vi phạm quy định về quyền của trẻ em được tiếp cận thông tin và tham gia hoạt động xã hội; quyền được bày tỏ ý kiến; quyền giữ gìn, phát huy bản sắc; quyền vui chơi, giải trí và cấm kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cản trở trẻ em tham gia các hoạt động xã hội phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng thành, nhu cầu, năng lực của trẻ em, trừ trường hợp vì lợi ích tốt nhất của trẻ em;

b) Cản trở trẻ em bày tỏ ý kiến, nguyện vọng và tham gia vào các vấn đề về trẻ em;

c) Cản trở quyền giữ gìn, phát huy bản sắc;

d) Cản trở quyền vui chơi, giải trí, tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, du lịch theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Ép buộc, trù dập khi trẻ em bày tỏ ý kiến, nguyện vọng và tham gia vào các vấn đề về trẻ em;

b) Không tôn trọng, lắng nghe, xem xét, phản hồi, giải thích ý kiến, nguyện vọng của trẻ em;

c) Không tiếp nhận, giải quyết, phản hồi ý kiến, kiến nghị, nguyện vọng của trẻ em, tổ chức đại diện tiếng nói nguyện vọng của trẻ em theo quy định;

d) Không công khai, công khai không chính xác thông tin về kế hoạch học tập và rèn luyện, chế độ nuôi dưỡng và các khoản đóng góp theo quy định.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em vì đặc điểm cá nhân, hoàn cảnh gia đình, giới tính, dân tộc, quốc tịch, tín ngưỡng, tôn giáo của trẻ em.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xin lỗi khi có yêu cầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Buộc cải chính thông tin sai sự thật hoặc gây nhầm lẫn đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

Điều 29. Vi phạm quy định về hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em bị xâm hại hoặc trẻ em có nguy cơ bị bóc lột, bạo lực, bỏ rơi và có nguy cơ bị xâm hại khác

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự:

a) Không thông báo, không cung cấp hoặc che giấu thông tin về trẻ em có nguy cơ bị bóc lột, bị bạo lực và có nguy cơ bị xâm hại khác cho cơ quan, cá nhân có thẩm quyền;

b) Ngăn cản việc cung cấp thông tin về trẻ em có nguy cơ bị bóc lột, bị bạo lực và có nguy cơ bị xâm hại khác cho cơ quan, cá nhân có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp hoặc che giấu thông tin về trẻ em bị xâm hại cho cơ quan, cá nhân có thẩm quyền mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Không thông báo cho nơi tiếp nhận thông tin về hành vi xâm hại trẻ em;

c) Ngăn cản việc cung cấp thông tin về trẻ em bị xâm hại cho cơ quan, cá nhân có thẩm quyền;

d) Không cung cấp thông tin và phối hợp để thực hiện việc kiểm tra tính xác thực về hành vi xâm hại, tình trạng mất an toàn, mức độ nguy cơ gây tổn hại đối với trẻ em khi được cơ quan, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

đ) Không bảo mật thông tin, thông báo, tố giác hành vi xâm hại trẻ em.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thực hiện đầy đủ, kịp thời việc hỗ trợ, can thiệp đối với trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt;

b) Từ chối, không thực hiện việc hỗ trợ, can thiệp, chăm sóc thay thế đối với trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

Điều 30. Vi phạm quy định về cấm bán cho trẻ em hoặc cho trẻ em sử dụng chất gây nghiện, chất kích thích khác, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có hại cho trẻ em; vi phạm quy định về cung cấp sản phẩm, dịch vụ an toàn, thân thiện với trẻ em mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

- a) Cung cấp sản phẩm, dịch vụ không an toàn, gây tổn hại cho trẻ em;
- b) Bán chất gây nghiện, chất kích thích khác, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có hại cho trẻ em;
- c) Cho trẻ em sử dụng chất gây nghiện, chất kích thích khác, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có hại cho trẻ em.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đình chỉ có thời hạn một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh liên quan đến hành vi vi phạm trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy hàng hoá, vật phẩm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này mà gây ra thương tích hoặc tổn hại về sức khỏe cho trẻ em nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 31. Vi phạm quy định về cung cấp các sản phẩm, dịch vụ văn hóa, thông tin, truyền thông có nội dung ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của trẻ em

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp dịch vụ Internet và các dịch vụ khác có nội dung ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của trẻ em;

b) Không ghi chú về việc trẻ em không được sử dụng trên xuất bản phẩm, ấn phẩm, đồ chơi nếu xuất bản phẩm, ấn phẩm, đồ chơi có nội dung không phù hợp với trẻ em; không cảnh báo về việc có nội dung không phù hợp với trẻ em trong các sản phẩm nội dung số trên không gian mạng;

c) Không thông báo tuổi của trẻ em không được xem, nghe các chương trình phát thanh, truyền hình, nghệ thuật, điện ảnh và các cuộc trình diễn nếu có nội dung không phù hợp với trẻ em;

d) Không thực hiện yêu cầu về ghi thông tin trên xuất bản phẩm dành cho trẻ em.

2. Phạt tiền đối với một trong các hành vi sản xuất, xuất bản, sao chép, lưu hành, vận hành, phát tán, sở hữu, vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh xuất bản phẩm, đồ chơi, trò chơi, nội dung số trên không gian mạng và những sản phẩm khác phục vụ đối tượng trẻ em nhưng có nội dung ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của trẻ em, theo một trong các mức sau đây:

a) Từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng khi vi phạm từ 01 sản phẩm đến dưới 10 sản phẩm;

b) Từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng khi vi phạm từ 10 sản phẩm đến dưới 50 sản phẩm;

c) Từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng khi vi phạm từ 50 sản phẩm đến dưới 100 sản phẩm;

d) Từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng khi vi phạm từ 100 sản phẩm đến dưới 200 sản phẩm;

đ) Từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng khi vi phạm từ 200 sản phẩm đến dưới 500 sản phẩm;

e) Từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng khi vi phạm từ 500 sản phẩm đến dưới 1.000 sản phẩm;

g) Từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng khi vi phạm từ 1.000 sản phẩm trở lên.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về cảnh báo nội dung không phù hợp với trẻ em trên các chương trình của kênh phát thanh, kênh truyền hình, báo chí và xuất bản phẩm.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm d khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gỡ bỏ tin, bài trên báo điện tử, tạp chí điện tử, báo nói, báo hình, xuất bản phẩm điện tử đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc thu hồi và tiêu hủy sản phẩm, ấn phẩm, đồ chơi, báo in và xuất bản phẩm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều này;

c) Buộc xin lỗi khi có yêu cầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Buộc nộp lại số tiền bằng với giá trị tang vật vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm d khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 32. Vi phạm quy định về cấm công bố, tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi công bố, tiết lộ một trong các thông tin sau đây mà không được sự đồng ý của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em, người giám hộ của trẻ em và trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên, gồm: tên, tuổi; đặc điểm nhận dạng cá nhân; thông tin về tình trạng sức khỏe và đời tư được ghi trong bệnh án; hình ảnh cá nhân; thông tin về các thành viên trong gia đình, người chăm sóc trẻ em; tài sản cá nhân; số điện thoại; địa chỉ thư tín cá nhân; địa chỉ, thông tin về nơi ở, quê quán; địa chỉ, thông tin về trường, lớp, kết quả học tập và các mối quan hệ bạn bè của trẻ em; thông tin về dịch vụ cung cấp cho cá nhân trẻ em.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xin lỗi khi có yêu cầu đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thu hồi, xóa, gỡ bỏ các thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 33. Vi phạm quy định về cấm lợi dụng việc nhận chăm sóc thay thế trẻ em để xâm hại trẻ em; lợi dụng chế độ, chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ, giúp đỡ của tổ chức, cá nhân dành cho trẻ em để trục lợi

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự sau:

a) Lợi dụng việc nhận chăm sóc thay thế trẻ em để thực hiện hành vi gây tổn hại về thể chất, tình cảm, tâm lý, danh dự, nhân phẩm của trẻ em dưới các hình thức bạo lực, bóc lột, bỏ rơi, bỏ mặc trẻ em và các hình thức gây tổn hại khác;

b) Lợi dụng chế độ, chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ, giúp đỡ của tổ chức, cá nhân dành cho trẻ em để trục lợi.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này mà gây ra thương tích hoặc tổn hại về sức khỏe cho trẻ em nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc chấm dứt việc nhận chăm sóc thay thế, chuyển hình thức chăm sóc thay thế trẻ em phù hợp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Điều 34. Vi phạm quy định về cấm đặt cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hóa độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ gần cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em hoặc ngược lại

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị của các cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hóa độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ gần cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em;

b) Xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị của các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em gần cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hóa độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Xây dựng cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hóa độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ gần cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em;

b) Xây dựng cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em gần cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hóa độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng đối với một trong các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tháo dỡ công trình, thiết bị đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc di dời cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hóa độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ hoặc cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em do đặt không đúng phạm vi theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 35. Vi phạm quy định đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em và quản lý, sử dụng cơ sở hạ tầng dành cho trẻ em

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em hoạt động ngoài phạm vi đăng ký hoạt động.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em hoạt động khi chưa được cấp đăng ký hoạt động hoặc không đăng ký hoạt động.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Lấn chiếm cơ sở hạ tầng dành cho việc học tập, vui chơi, giải trí và hoạt động dịch vụ bảo vệ trẻ em;

b) Sử dụng cơ sở hạ tầng dành cho việc học tập, vui chơi, giải trí và hoạt động dịch vụ bảo vệ trẻ em sai mục đích hoặc trái quy định của pháp luật.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tháo dỡ công trình, thiết bị đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 36. Vi phạm quy định về không bảo đảm an toàn dẫn đến tai nạn, thương tích cho trẻ em

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không thông báo, cảnh báo những nơi nguy hiểm, độc hại, dễ cháy, nổ, điện giật, rơi, ngã và các nguy cơ khác dẫn đến tai nạn, thương tích cho trẻ em nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Không tuân thủ đầy đủ, kịp thời các biện pháp bảo đảm an toàn về sản xuất, kinh doanh, lưu hành các phương tiện giao thông vận tải dẫn đến tai nạn, thương tích cho trẻ em nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện kịp thời các biện pháp bảo đảm an toàn đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này mà gây ra thương tích hoặc tổn hại về sức khỏe cho trẻ em nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 37. Vi phạm về trách nhiệm bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm khi kinh doanh, cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng:

a) Cung cấp, chia sẻ thông tin, dịch vụ gây hại cho trẻ em, thông tin, dịch vụ giả mạo, độc hại, khiêu dâm, bạo lực, xúi giục tự tử, xuyên tạc, đe dọa, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Không cảnh báo hoặc gỡ bỏ thông tin, dịch vụ gây hại cho trẻ em, thông tin, dịch vụ giả mạo, độc hại, khiêu dâm, bạo lực, xúi giục tự tử, xuyên tạc, đe dọa, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Không sử dụng các biện pháp, công cụ bảo đảm an toàn về thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em; không gửi các thông điệp cảnh báo nguy cơ khi trẻ em cung cấp, thay đổi thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em;

d) Không thực hiện yêu cầu xóa, gỡ bỏ thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em khi cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em, người giám hộ của trẻ em hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bảo vệ trẻ em yêu cầu;

đ) Không tổ chức tiếp nhận thông tin, đánh giá phân loại theo mức độ an toàn cho trẻ em được các cơ quan, tổ chức, cá nhân và trẻ em gửi tới;

e) Không công bố danh sách các mạng thông tin, dịch vụ, sản phẩm trực tuyến theo mức độ an toàn đối với trẻ em;

g) Không thực hiện việc phát hiện, loại bỏ các hình ảnh, tài liệu, thông tin không phù hợp với trẻ em, ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của trẻ em;

h) Không hướng dẫn sử dụng các dịch vụ, thiết bị công nghệ thông tin để bảo vệ trẻ em;

i) Không có biện pháp bảo vệ người tiếp cận thông tin, sử dụng dịch vụ là trẻ em.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng khi không có công cụ kiểm soát thời gian, bảo vệ trẻ em khỏi tình trạng lạm dụng, nghiện trò chơi điện tử. Trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng có hành vi không áp dụng biện pháp, giải pháp hạn chế giờ chơi của trò chơi điện tử G1 đối với trẻ em thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này mà gây ra thương tích hoặc tổn hại về sức khỏe cho trẻ em nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Buộc gỡ bỏ thông tin, dịch vụ gây hại cho trẻ em; gỡ bỏ các dịch vụ, ứng dụng giả mạo, xuyên tạc xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em trên môi trường mạng (bao gồm việc xóa bỏ dữ liệu, ứng dụng trên máy chủ hoặc kho ứng dụng; đóng tên miền hoặc thực hiện các biện pháp kỹ thuật khác để ngăn chặn sự truy cập của người dùng) đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

d) Buộc xóa, gỡ bỏ thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Chương III **THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN** **VÀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

Điều 38. Phân định thẩm quyền xử phạt

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 39 Nghị định này và trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Bảo trợ xã hội, Cục trưởng Cục Bà mẹ và Trẻ em thành lập trong thời hạn kiểm tra lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 40 Nghị định này và trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Y tế thành lập có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 40 Nghị định này và trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Cục trưởng Cục Dân số, Cục trưởng Cục Phòng bệnh, Cục trưởng Cục Quản lý Dược, Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm, Giám đốc Sở Y tế, Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực dân số, trẻ em, Chi cục trưởng Chi cục An toàn thực phẩm, Chi cục trưởng Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thuộc Sở Y tế có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 40 Nghị định này và trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

5. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập, Cục trưởng Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Điều 15, 16; điểm b khoản 1 Điều 20; các Điều 27, 28, 34 và điểm b khoản 3 Điều 35 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 40 Nghị định này và trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

6. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch thành lập, Cục trưởng Cục Báo chí, Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Xuất bản, In và Phát hành, Giám đốc Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20; khoản 1 Điều 23; điểm c khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 28 và các Điều 30, 31, 34; điểm b khoản 3 Điều 35 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 40 Nghị định này và trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

7. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm

hành chính quy định tại điểm đ khoản 1 và khoản 3 Điều 13 và các Điều 18, 31, 32, 37 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 40 Nghị định này và trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

8. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Tư pháp thành lập, Giám đốc Sở Tư pháp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 và khoản 1 Điều 25 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 40 Nghị định này và trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

9. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thành lập, Giám đốc Sở Xây dựng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 17 và các Điều 34, 35, 36 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 40 Nghị định này và trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

10. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo thành lập, Trưởng ban Ban Tôn giáo Chính phủ, Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 40 Nghị định này và trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

11. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Nội vụ thành lập, Cục trưởng Cục Việc làm, Giám đốc Sở Nội vụ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 40 Nghị định này và trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

12. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 18, Điều 30, Điều 31 và Điều 37 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 41 Nghị định này và trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

13. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 17, 18; điểm a, điểm c khoản 2 Điều 19; các

Điều 20, 21, 22, 23, 24, 25; khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 27 và các Điều 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 42 Nghị định này và trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực, địa bàn quản lý.

14. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội Biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại các Điều 7, 8, 12, 13, 17; khoản 2 Điều 20; các Điều 23, 29, 30 và khoản 2 Điều 31 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 43 Nghị định này và trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực, địa bàn quản lý.

15. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 17; khoản 1 Điều 23; khoản 2 Điều 24; khoản 1 Điều 25; các Điều 29, 30, 31, 36 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 44 Nghị định này và trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực, địa bàn quản lý.

16. Các chức danh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ đường thủy có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 17; khoản 2 Điều 24; Điều 25 và Điều 36 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 45 Nghị định này và trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao trong lĩnh vực, địa bàn quản lý.

Điều 39. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;
 - d) Đình chỉ có thời hạn một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh liên quan đến hành vi vi phạm trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng;
 - đ) Đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng;
 - e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;
- d) Đình chỉ có thời hạn một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh liên quan đến hành vi vi phạm trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng;
- đ) Đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng;
- e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 40. Thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực và một số chức danh khác

1. Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực dân số, trẻ em, Chi cục trưởng Chi cục An toàn thực phẩm thuộc Sở Y tế có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;
- d) Đình chỉ có thời hạn một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh liên quan đến hành vi vi phạm trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng;
- đ) Đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng;
- e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

2. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Xây dựng, Sở Dân tộc và Tôn giáo có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;
- d) Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh có thời hạn có liên quan đến hành vi vi phạm trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng;

đ) Đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Cục trưởng Cục Dân số, Cục trưởng Cục Phòng bệnh, Cục trưởng Cục Quản lý Dược, Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm, Cục trưởng Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Cục trưởng Cục Báo chí, Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Xuất bản, In và Phát hành, Cục trưởng Cục Việc làm, Trưởng ban Ban Tôn giáo Chính phủ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh có thời hạn có liên quan đến hành vi vi phạm trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng;

đ) Đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

4. Trưởng đoàn kiểm tra do Cục trưởng Cục Bảo trợ xã hội, Cục trưởng Cục Bà mẹ và Trẻ em thành lập có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ Tôn giáo và Dân tộc thành lập có quyền xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 41. Thẩm quyền của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không quá 10.000.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường thuộc Chi cục quản lý thị trường thuộc Sở Công thương có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm đ, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm d, e, q, r, x và y khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công thương, Trưởng phòng Nghiệp vụ Quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;
- d) Đình chỉ có thời hạn một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh liên quan đến hành vi vi phạm trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm đ, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm d, e, q, r, x và y khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;
- d) Đình chỉ có thời hạn một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh liên quan đến hành vi vi phạm trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm đ, i khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm d, e, q, r, x và y khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 42. Thẩm quyền của Công an nhân dân

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không quá 10.000.000 đồng.

2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ, e khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Trưởng đồn Công an, Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp tiểu đoàn, Thủy đội trưởng, Trưởng trạm, Đội trưởng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng;
- d) Đình chỉ có thời hạn một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh liên quan đến hành vi vi phạm trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng;
- đ) Đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng;
- e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ, e khoản 1 Điều 28 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ có thời hạn một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh liên quan đến hành vi vi phạm trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng;

đ) Đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, n, q, r, s, t, u, v, x và y khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

5. Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ gồm: Trưởng phòng An ninh báo chí, xuất bản, Trưởng phòng An ninh y tế, giáo dục, Trưởng phòng An ninh văn hóa, thể thao và lao động xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy gồm: Trưởng phòng Phòng ngừa, điều tra tội phạm lĩnh vực mua bán, vận chuyển trái phép chất ma túy, Trưởng phòng Phòng ngừa, điều tra tội phạm lĩnh vực tổ chức, chứa chấp sử dụng trái phép chất ma túy, Trưởng phòng Phòng ngừa, điều tra tội phạm trong các hoạt động hợp pháp liên quan đến ma túy; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông gồm: Trưởng phòng Hướng dẫn tuyên truyền, điều tra, giải quyết tai nạn giao thông, Trưởng phòng Hướng dẫn tuần tra, kiểm soát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng Hướng dẫn tuần tra, kiểm soát và đấu tranh phòng, chống tội phạm trên đường thủy nội địa, Thủy đoàn trưởng; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ gồm: Trưởng phòng Thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy, Trưởng phòng Quản lý khoa học - công nghệ và kiểm định phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh gồm: Trưởng phòng Quản lý xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Giám đốc Trung tâm An ninh hàng không quốc gia; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh nội địa, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ có thời hạn một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh liên quan đến hành vi vi phạm trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng;

đ) Đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, n, q, r, s, t, u, v, x và y khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

6. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ có thời hạn một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh liên quan đến hành vi vi phạm trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng;

đ) Đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, n, q, r, s, t, u, v, x và y khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

7. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Chánh văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ có thời hạn một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh liên quan đến hành vi vi phạm trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng;

đ) Đình chỉ hoạt động có thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng;

e) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, n, q, r, s, t, u, v, x và y khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 43. Thẩm quyền của Bộ đội biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 7.500.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 15.000.000 đồng;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng;
- d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm b, c, d, đ, e, h, i và q khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

5. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;
- d) Đình chỉ có thời hạn một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh liên quan đến hành vi vi phạm trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm b, c, d, đ, e, h, i và q khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng; Hải đoàn trưởng Hải đoàn Biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng;
- d) Đình chỉ có thời hạn một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh liên quan đến hành vi vi phạm trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng;
- đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm b, c, d, đ, e, h, i và q khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 44. Thẩm quyền của Cảnh sát biển

- 1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng;

d) Đình chỉ có thời hạn một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh liên quan đến hành vi vi phạm trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 30.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm d, e, q, r và v khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ có thời hạn một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh liên quan đến hành vi vi phạm trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm d, e, q, r và v khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 40.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm d, e, q, r và v khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ có thời hạn một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh liên quan đến hành vi vi phạm trong thời gian từ 01 tháng đến 03 tháng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm đ, i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm d, e, q, r và v khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 45. Thẩm quyền của Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ đường thủy

1. Trưởng đại diện Cảng vụ hàng hải, Trưởng đại diện Cảng vụ hàng không, Trưởng đại diện Cảng vụ đường thủy có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 12.500.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm e và v khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

2. Giám đốc Cảng vụ hàng hải, Giám đốc Cảng vụ hàng không, Giám đốc Cảng vụ đường thủy có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm i khoản 1 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các điểm e và v khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 46. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

1. Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính quy định tại các điều từ Điều 39 đến Điều 45 Nghị định này có thẩm quyền lập biên bản đối với các hành vi phạm hành chính được phân định tại Điều 38 Nghị định này.

2. Công chức, viên chức, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra về bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em theo quy định của pháp luật về thanh tra và pháp luật khác có liên quan có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Công chức, viên chức, người được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, kiểm tra chuyên ngành về bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em theo quy định của pháp luật về kiểm tra chuyên ngành và pháp luật khác có liên quan có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 47. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 5 năm 2026.

2. Nghị định số 130/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ, trợ giúp xã hội và trẻ em hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 48. Trách nhiệm thi hành

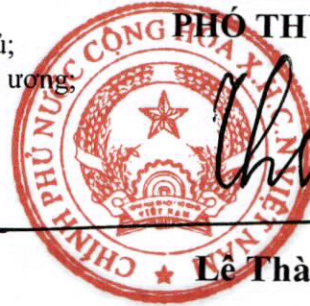
1. Bộ trưởng Bộ Y tế chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc và tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2). 70

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Thành Long